

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội - Tháng 3 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 26
Phụ lục	27 - 30

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - VINAWACO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở phê duyệt phương án chuyển Tổng Công ty Xây dựng đường thủy sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Xây dựng đường thủy trước khi chuyển đổi.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/11/2010. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 40 Phùng Hưng quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy gồm có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở tại số 18E3, đường Chu Văn An, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Nạo vét Đường biển I, trụ sở tại số 31 Đà Nẵng, quận Ngô quyền, thành phố Hải Phòng (Quyết định số 3127/QĐ - BGTVT ngày 18/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty Nạo vét Đường biển I trở thành đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy).
- Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và Dịch vụ, được thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0216000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008.
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại Thành phố Vinh được thành lập theo Quyết định số 1264/QĐ-TCI.Đ ngày 24/12/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy. Chi nhánh Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế Chi nhánh số 0100202095-012, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2010

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Huy Hiền	Chủ tịch
	Ông Lưu Đình Tiến	Thành viên
	Ông Phạm Minh Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Vinh	Thành viên
	Ông Phạm Tiến Huy	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lưu Đình Tiến	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lệnh Công	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Lưu Đình Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

HC
lập
VIỆ
/01/

Số. 330/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm 2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - VINAWACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/3/2012 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2011. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc thực hiện đối chiếu chưa đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2011. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục đó chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu của các số dư chưa có đối chiếu cũng như các ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác và các thông tin có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Tổng Công ty chưa hạch toán khoản thu kinh phí quản lý của các đơn vị độc lập. Do không kiểm toán các đơn vị độc lập, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng đến kết quả kinh năm 2011 của Công ty Mẹ.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Hồ Chí Minh đã trích trước chi phí công trình cảng Sài Gòn - Hiệp Phước cầu tàu số 3 với số tiền là 5.162.769.000 đồng. Năm 2010, Công trình này đã lỗ là 4.248.490.070 đồng. Kiểm tra chi tiết, chúng tôi nhận thấy 2 vật tư chủ yếu là thép và bê tông có chênh lệch giữa số liệu thực tế để thực hiện công trình và số liệu thực tế quyết toán với chủ đầu tư. Chênh lệch này chưa được xác định nguyên nhân cụ thể. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về chi phí của công trình này trong năm 2010.

Phương pháp xác định giá vốn dịch vụ nợ vớt của Công ty Nợ vớt biển 1 đối với một số công trình đang thực hiện được ghi nhận chưa nhất quán dẫn đến giá vốn dịch vụ của Công ty trong năm 2011 chưa thể hiện sự phù hợp giữa khối lượng chi phí thực tế phát sinh hoàn thành đã được nghiệm thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận. Do không ước tính được ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong năm của việc áp dụng phương pháp tính giá thành nêu trên nên, Chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục giá vốn của Công ty Nợ vớt biển 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và ảnh hưởng của nó tới các tài khoản có liên quan.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lưu ý

Theo Báo cáo của Tổng Công ty, tại thời điểm lập Báo cáo quyết toán, Tổng Công ty đã nghiệm thu xong với chủ đầu tư nhưng nhà thầu phụ chưa xuất hóa đơn, đến ngày 31/12/2011 Văn phòng đã trích trước vào chi phí công trình, dựa trên Biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng với thầu phụ để phản ánh giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận của các công trình.

Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty sẽ được điều chỉnh khi có quyết định bàn giao số liệu từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần của các đơn vị thành viên.



[Handwritten signature]

CHỨNG THỰC

Nguyễn Anh Tuấn **SAO Y VĂN BẢN CHÍNH**
Phó Tổng Giám đốc Ngày 29 tháng 10 năm 2012
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
 Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
 Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

[Handwritten signature]

Đình Văn Thắng
Kiểm toán viên
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV



[Handwritten signature]

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		794.348.194.115	901.106.680.889
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.221.639.486	158.311.981.906
1. Tiền	111		65.221.639.486	70.311.981.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	88.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	18.450.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	18.450.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	537.832.898.968	471.534.760.960
1. Phải thu khách hàng	131		376.681.603.329	280.065.376.407
2. Trả trước cho người bán	132		136.983.889.944	173.779.084.664
5. Các khoản phải thu khác	135		71.796.404.549	65.362.442.243
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(47.628.998.854)	(47.672.142.354)
IV- Hàng tồn kho	140		175.941.519.945	237.341.259.126
1. Hàng tồn kho	141	5.4	175.941.519.945	237.341.259.126
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.352.135.716	15.468.678.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.164.077.280	3.055.984.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634.080.574	6.429.578.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		347.840.830	347.840.830
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	12.206.137.032	5.635.274.666
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		211.518.413.717	202.070.111.654
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		129.390.893.198	128.925.116.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	123.990.701.303	117.844.645.587
- Nguyên giá	222		330.950.492.776	305.976.071.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.959.791.473)	(188.131.425.554)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		21.417.000	21.417.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.417.000)	(21.417.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	5.400.191.895	11.080.471.198
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	76.756.330.000	71.748.617.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.759.060.000	27.759.060.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.458.530.000	14.450.817.500
3. Đầu tư dài hạn khác	258		29.538.740.000	29.538.740.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.371.190.519	1.396.377.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.371.190.519	1.396.377.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.005.866.607.832	1.103.176.792.543



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		872.660.144.995	974.594.762.861
I- Nợ ngắn hạn	310		792.671.721.355	898.775.070.671
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	136.352.707.767	109.906.707.602
2. Phải trả người bán	312		389.595.675.827	443.068.342.594
3. Người mua trả tiền trước	313		132.309.392.043	207.349.613.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	12.450.233.762	6.281.584.902
5. Phải trả người lao động	315		3.170.819.522	9.050.822.459
6. Chi phí phải trả	316	5.12	101.396.561.759	99.460.579.330
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	9.861.854.283	15.669.879.751
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.949.588.339	793.082.440
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.584.888.053	7.194.458.053
II- Nợ dài hạn	330		79.988.423.640	75.819.692.190
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	24.009.924.994	13.600.954.597
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	54.950.456.463	61.457.921.563
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.028.042.183	760.816.030
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		133.206.462.837	128.582.029.682
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	133.206.462.837	128.582.029.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.315.556.064	82.928.556.064
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14.339.279	455.038
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.482.715.636	15.482.715.636
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.327.908.029	3.327.908.029
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.312.828.562	12.113.501.628
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		13.753.115.267	14.728.893.287
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.005.866.607.832	1.103.176.792.543

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

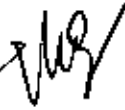
Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.522,06	3.427,33
JPY		172.770,00	350.324,60

Người lập biểu



Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

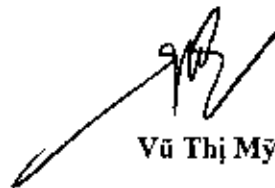
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		946.479.354.756	1.042.041.742.512
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	946.479.354.756	1.042.041.742.512
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	889.288.947.859	988.097.498.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.190.406.897	53.944.243.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	18.295.217.713	23.874.529.544
7. Chi phí tài chính	22	5.20	29.379.233.876	22.890.722.910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.965.279.541</i>	<i>21.760.029.431</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.520.023.164	42.545.215.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.586.367.570	12.382.834.726
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.313.814.994	3.871.981.181
12. Chi phí khác	32	5.22	1.069.241.675	4.075.801.283
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.244.573.319	(203.820.102)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.830.940.889	12.179.014.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.830.940.889	12.179.014.624

Người lập biểu



Hoàng Minh Đức

Kê toán trưởng



Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010	
		Năm 2011 VND	Số sau điều chỉnh VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.830.940.889	12.179.014.624
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.823.857.694	13.906.104.802
- Các khoản dự phòng	03	310.369.653	(1.266.156.109)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.474.829.727)	(19.363.006.370)
- Chi phí lãi vay	06	27.965.279.541	21.760.029.431
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.455.618.050	27.215.986.378
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(67.030.358.846)	(24.380.526.874)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	61.399.739.181	(101.523.484.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(121.867.377.766)	187.465.242.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.082.905.631)	(2.456.479.207)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27.712.630.423)	(26.488.312.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(117.415.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	194.000.000	5.138.883.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.507.570.000)	(2.227.772.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.151.485.435)	62.626.120.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.913.663.797)	(51.606.667.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	285.545.455	286.904.762
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(18.450.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.007.712.500)	(3.082.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.450.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.295.217.713	21.481.531.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.109.386.871	(51.370.230.491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	256.024.265.003	304.340.924.272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.085.729.938)	(306.667.225.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.938.535.065	(2.326.301.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93.103.563.499)	8.929.588.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	158.311.981.906	149.381.938.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.221.079	455.058
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	65.221.639.486	158.311.981.906

Người lập biểu

Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng

Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012
 Tổng Giám đốc

 Lưu Đình Tiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở phê duyệt phương án chuyển Tổng Công ty Xây dựng đường thủy sang tổ chức và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của Tổng Công ty Xây dựng đường thủy trước khi chuyển đổi.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/11/2010. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 40 Phùng Hưng quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động bình quân năm 2011: 506 người

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty

Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh (VINAWACO số 1)

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy được thành lập theo Quyết định số 622/1999/QĐ-TCT-TC-LĐ ngày 02 tháng 7 năm 1999 của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Chi nhánh hoạt động theo Giấy phép trú đóng và hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh số 2123/UB-GP ngày 13 tháng 9 năm 1999 của UBND thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị kinh tế trực thuộc (hạch toán kinh tế phụ thuộc) lần 1 số 312281 ngày 15 tháng 9 năm 1999, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 6 năm 2002, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Chi nhánh có trụ sở chính: số 18E3, đường Chu Văn An, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Nạo vét Đường biển I (VINAWACO số 2)

Công ty Nạo vét Đường Biển I là đơn vị kinh tế trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy, được thành lập theo Quyết định số 1360/QĐ-TCT-TCLĐ ngày 6/12/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng đường thủy - Công ty Nạo vét đường biển I. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100202095-010 ngày 7/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Công ty hoạt động theo sự ủy quyền của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Công ty Sửa chữa Phương tiện thủy và Dịch vụ (VINAWACO số 3)

Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Sửa chữa phương tiện thủy và Dịch vụ được thành lập trên cơ sở tách chuyển nguyên trạng Xí nghiệp Cơ khí thuộc Công ty Nạo vét Đường biển I (nay là Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Nạo vét Đường biển I). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0216000133 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 10 năm 2009, thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 12 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính tại số 4/215 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty (Tiếp theo)

Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Đường thủy tại thành phố Vinh (VINAWACO số 4)

Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy tại Thành phố Vinh được thành lập theo Quyết định số 1264/QĐ-TCLĐ ngày 24/12/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy. Chi nhánh Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế Chi nhánh số 0100202095-012, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2010.

Trụ sở chính của Chi nhánh tại số 60, đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình giao thông đường thủy trong và ngoài nước
- Xây dựng đường hầm, hầm kỹ thuật ngầm dưới đất, qua sông;
- Nạo vét, phun hút tạo bãi, san lấp mặt bằng các công trình (giao thông, thủy lợi, thủy sản, quốc phòng, đường bộ, công nghiệp);
- Sản xuất và thi công lắp đặt các hệ thống phao tiêu báo hiệu, iển báo, trạm đèn hải đăng bảo đảm giao thông đường bộ, đường sông, đường biển;
- Và một số ngành nghề khác..

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Nạo vét và xây dựng các công trình giao thông đường thủy, sửa chữa phương tiện thủy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính tổng hợp được tổng hợp trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

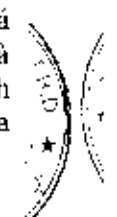
Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

10/12/2011



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam, trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty Mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác (Tiếp theo)

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu và được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp thì khoản chênh lệch này được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vi vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Văn phòng Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế sau khi tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	876.030.148	1.566.726.436
Tiền gửi Ngân hàng	64.345.609.338	68.745.255.470
Các khoản tương đương tiền	-	88.000.000.000
Tổng	65.221.639.486	158.311.981.906

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu Khí - Chi nhánh Hải Phòng (*)	-	18.450.000.000
Tổng	-	18.450.000.000

(*) Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn số 04-10/TG/GP-NVĐB. Kỳ hạn gửi 6 tháng, số tiền gửi 18.450.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi 14,5%/năm, thời hạn gửi từ ngày 03/12/2010 đến ngày - 03/06/2011. Phương thức trả lãi vào cuối kỳ. Theo phụ lục hợp đồng Công ty Nạo vệt biển 1 có thể rút một phần gốc trước hạn hưởng lãi suất như đã cam kết.

5.3 Phải thu ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	376.681.603.329	280.065.376.407
Trả trước cho người bán	136.983.889.944	173.637.340.160
Các khoản phải thu khác	71.796.404.549	65.504.186.747
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>82.934.552</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu bảo hiểm xã hội</i>	<i>411.701.568</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>11.753.115.247</i>	<i>13.341.893.267</i>
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>13.477.216.876</i>	<i>11.350.616.943</i>
<i>Phải thu người lao động</i>	<i>1.973.329.885</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	<i>145.318.815</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>43.952.787.606</i>	<i>40.811.676.537</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.628.998.854)	(47.672.142.354)
<i>Công ty Liên doanh xi măng Holcim VN (*)</i>	<i>(17.916.829.570)</i>	<i>(17.916.829.570)</i>
<i>Công ty Công trình 86 (**)</i>	<i>(27.337.752.913)</i>	<i>(27.337.752.913)</i>
<i>Một số khoản khác (***)</i>	<i>(2.374.416.371)</i>	<i>(2.417.559.871)</i>
Tổng	537.832.898.968	471.534.760.960

(*) Theo quyết định tại Bản án số 04/2007/KDTM-PT của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2007, Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy đòi Công ty Liên doanh xi măng Holcim Việt Nam (tên gọi của Morning Star Cement sau này) phải thanh toán chi phí phát sinh do hồng học, hao mòn máy móc và kéo dài thời gian thi công số tiền 2.886.650 USD, chi phí nạo vét khối lượng sa bồi phát sinh 900.000 USD và tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 1.726.381 USD. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu nói trên.

(**) Văn phòng Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 65% công nợ phải thu của Công ty Công trình 86 với số tiền là 27.337.752.913 căn cứ theo Biên bản làm việc với Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp. Theo Biên bản này, Công ty Mua bán nợ sẽ mua khoản nợ phải thu của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy 42.058.081.405 đồng tại Công ty Công trình 86 với tỷ lệ tối đa là 35% dự Nợ. Số tiền này, Tổng Công ty sẽ dùng toàn bộ để góp vốn vào Công ty Công trình 86 để tái cơ cấu.

(***) Khoản trích dự phòng phải thu quá hạn đối với Ban Quản lý Dự án Hàng Hải và Ban Quản lý Dự án Hoàng Thạch (100%) và trích dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ hưu, chuyển công tác.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.866.787.428	62.164.042.434
Công cụ, dụng cụ	696.391.705	744.087.237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139.378.340.812	174.433.129.455
Tổng	175.941.519.945	237.341.259.126

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	3.946.664.933	5.380.802.567
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.095.726	2.095.726
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.257.376.373	252.376.373
Tổng	12.206.137.032	5.635.274.666

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	18.712.738.688	15.792.346.184	267.013.197.238	4.457.789.031	305.976.071.141
Tăng trong năm	-	21.858.767.213	4.396.404.101	40.690.816	26.295.862.130
Mua trong năm	-	845.242.504	-	40.690.816	885.933.320
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	21.005.041.340	3.751.751.605	-	24.756.792.945
Điều chỉnh	-	8.483.369	644.652.496	-	653.135.865
Giảm trong năm	-	646.527.080	625.598.082	49.315.333	1.321.440.495
Thanh lý, nhượng bán	-	646.527.080	413.998.082	11.853.333	1.072.378.495
Giảm khác	-	-	211.600.000	37.462.000	249.062.000
Tại ngày 31/12	18.712.738.688	37.004.586.317	270.784.003.257	4.449.164.514	330.950.492.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	7.511.832.581	7.999.855.743	169.080.166.483	3.539.570.747	188.131.425.554
Tăng trong năm	769.001.865	4.098.465.411	14.576.414.851	379.975.567	19.823.857.694
Khấu hao trong năm	769.001.865	4.098.465.411	14.576.414.851	379.975.567	19.823.857.694
Giảm trong năm	-	540.593.639	431.598.082	23.300.054	995.491.775
Thanh lý, nhượng bán	-	540.593.639	413.998.082	11.853.333	966.445.054
Giảm khác	-	-	17.600.000	11.446.721	29.046.721
Tại ngày 31/12	8.280.834.446	11.557.727.515	183.224.983.252	3.896.246.260	206.959.791.473
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	11.200.906.107	7.792.490.441	97.933.030.755	918.218.284	117.844.645.587
Tại ngày 31/12	10.431.904.242	25.446.858.802	87.559.020.005	552.918.254	123.990.701.303

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 36.057.707.145 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2011 số tiền 94.029.810.617 đồng, (năm 2010 40.326.169.918 đồng).

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	2.775.906	27.759.060.000	2.775.906	27.759.060.000
Công ty CP Công trình Vận tải	265.210	2.652.100.000	265.210	2.652.100.000
Công ty CP Công trình Đường thủy	885.696	8.856.960.000	885.696	8.856.960.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhân lực Việt Nam	1.625.000	16.250.000.000	1.625.000	16.250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.534.999	19.458.530.000	1.445.082	14.450.817.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy bộ số 3	108.500	1.085.000.000	108.500	1.085.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đường thủy	240.200	2.402.000.000	240.200	2.402.000.000
Công ty CP Thi công Cơ giới và Dịch vụ	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP ĐT Nạo vét và Xây dựng Đường thủy	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Trung	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng biển	785.528	1.963.820.000	196.382	1.963.817.500
Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại VINAWACO 25	300.000	3.000.000.000	-	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng VINAWACO 18	200.771	2.007.710.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	2.953.874	29.538.740.000	2.953.874	29.538.740.000
Đầu tư cổ phiếu	2.953.874	29.538.740.000	2.953.874	29.538.740.000
Tổng	8.264.779	76.756.330.000	7.174.862	71.748.617.500

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ % sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Công trình Vận tải	XD công trình	51%	2.652.100.000	2.652.100.000
Công ty CP Công trình Đường thủy	XD công trình đường thủy	50,61%	8.856.960.000	8.856.960.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhân lực Việt Nam	Xuất khẩu lao động	65%	16.250.000.000	16.250.000.000
Tổng			27.759.060.000	27.759.060.000

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Công ty liên doanh liên kết

Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ % sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy bộ số 3	XD công trình	35%	1.085.000.000	1.085.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đường thủy	Nạo vét và Xây dựng	33%	2.402.000.000	2.402.000.000
Công ty CP Thi công Cơ giới và Dịch vụ	Nạo vét và Xây dựng	24%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP DT Nạo vét và Xây dựng Đường thủy	Nạo vét và Xây dựng	30%	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Công trình Giao thông Miền Trung	XD công trình	30%	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng biển	XD công trình	39%	1.963.820.000	1.963.817.500
Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại VINAWACO 25	XD công trình	30%	3.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng VINAWACO 18	XD công trình	20%	2.007.710.000	-
Tổng			19.458.530.000	14.450.817.500

5.8 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	11.080.471.198	8.368.183.383
Tăng	24.730.544.627	50.157.536.443
Kết chuyển tăng tài sản cố định	24.756.792.945	38.218.806.506
Phân loại lại	-	2.321.828.215
Phân bổ	5.654.030.985	6.904.613.907
Số dư cuối năm	5.400.191.895	11.080.471.198

Chi tiết theo hạng mục

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	5.000.191.895	9.151.958.978
GTCL của ụ nổi nhận	-	516.046.670
Chi phí vận chuyển, sửa chữa ụ nổi	-	1.412.465.550
Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng	400.000.000	-
Văn phòng làm việc - Lê Hồng Phong		
Tổng	5.400.191.895	11.080.471.198

5.9 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Sửa chữa, cải tạo khu vệ sinh VP công ty	380.625.909	-
Chi phí sửa chữa	3.292.480.811	573.403.314
Phí bảo lãnh của công trình Cầu rẽ Pháp Vân, Công trình Vân Phong, Cảng Thị Nại do chưa có doanh thu	1.698.083.799	737.337.714
Thép tấm dùng cho cầu 200 tấn di chuyển	-	85.636.341
Tổng	5.371.190.519	1.396.377.369
5.10 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	134.855.457.767	107.073.812.752
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Hà Nội	85.726.394.140	82.955.926.571
Ngân hàng Công thương - CN Ba Đình	37.363.192.213	11.067.161.070
Ngân hàng CP Quân đội - CN Hải Phòng	11.734.137.400	600.000.000
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Sài Gòn	-	12.418.991.097
Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk - CN Hồ Xuân Hương	31.734.014	31.734.014
Vay các đối tượng khác	1.497.250.000	2.287.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	545.644.850
Tổng	136.352.707.767	109.906.707.602
5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.801.239.365	5.612.200.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.203.077	319.203.078
Thuế thu nhập cá nhân	266.032.148	286.421.831
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.592.000	63.592.000
Các loại thuế khác	167.172	167.172
Tổng	12.450.233.762	6.281.584.902
5.12 Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	98.100.800.202	99.184.463.959
Lãi vay phải trả	528.764.489	276.115.371
Chi phí phải trả khác	2.766.997.068	-
Tổng	101.396.561.759	99.460.579.330

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.279.814.008	1.281.697.097
Bảo hiểm xã hội	5.093.830.563	4.135.901.116
Bảo hiểm y tế	48.413.324	65.284.132
Bảo hiểm thất nghiệp	16.877.646	9.710.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.422.918.742	10.177.287.381
<i>Phải trả các đội tàu (Công ty Nao vét biển 1)</i>	-	102.150.997
<i>Lãi vay phải trả</i>	50.370.000	4.486.771.164
<i>Tiền đến bù giải tỏa mặt bằng 33 Đà Nẵng</i>	-	4.731.969.916
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.096.154.979	856.395.304
Tổng	9.861.854.283	15.669.879.751

5.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận Bình Thạnh - tiền hỗ trợ về đất theo duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi di dời Công ty Nao vét đường thủy 2 trong Dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị trên địa bàn quận Bình Thạnh	13.381.360.000	13.381.360.000
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	4.731.969.916	-
Phải trả khác	5.896.595.078	219.594.597
Tổng	24.009.924.994	13.600.954.597

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng	22.972.639.516	26.396.104.616
<i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Hà Nội (*)</i>	16.681.988.016	22.441.988.016
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm (**)</i>	6.290.651.500	3.954.116.600
<i>Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hải Phòng (***)</i>	31.977.816.947	35.061.816.947
Tổng	54.950.456.463	61.457.921.563

(*)Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2009/HĐTDH, ngày 30/12/2009, tổng số tiền vay: 32.669.857.000 đồng.

Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đóng cọc dưới nước"

Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên

Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày ký hợp đồng. Mức hỗ trợ lãi suất: 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế, tối đa là 24 tháng, nằm trong khoảng thời gian từ 1/4/2009 đến 31/12/2011.

Bảo đảm tiền vay:

· Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có

+ Đảm bảo bằng tàu kéo 1200 CV

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

TUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/1H

5.16 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
						Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	82.314.556.064	-	791.376.545	15.482.715.636	3.327.908.029	-
Tăng trong năm	614.000.000	14.728.893.287	1.677.727.143	-	-	12.179.014.624
Lãi	-	-	-	-	-	12.179.014.624
Tăng từ cổ phần hóa doanh nghiệp	-	14.728.893.287	-	-	-	-
Điều chỉnh	614.000.000	-	8.246.921	-	-	-
Tăng chênh lệch tỷ giá	-	-	1.669.480.222	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.468.648.650	-	-	65.512.996
Điều chỉnh	-	-	2.468.648.650	-	-	65.512.996
Số dư tại 31/12/2010	82.928.556.064	14.728.893.287	455.038	15.482.715.636	3.327.908.029	12.113.501.628
Số dư tại 01/01/2011	82.928.556.064	14.728.893.287	455.038	15.482.715.636	3.327.908.029	12.113.501.628
Tăng trong năm	-	806.546.428	13.884.241	-	-	6.830.940.889
Lãi	-	-	-	-	-	6.830.940.889
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	-	193.546.428	13.884.241	-	-	-
Tăng từ cổ phần hóa doanh nghiệp	-	613.000.000	-	-	-	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	613.000.000	1.782.324.448	-	-	-	631.613.955
Điều chỉnh	613.000.000	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	1.782.324.448	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	631.613.955
Số dư tại 31/12/2011	82.315.556.064	13.753.115.267	14.339.279	15.482.715.636	3.327.908.029	18.312.828.562

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100202095, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 123.951.206.566 đồng, số vốn này bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các quỹ; Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty tại ngày 31/8/2010.

5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	938.791.362.873	1.030.863.987.788
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	200.000.000
Doanh thu sửa chữa phương tiện thủy	6.371.481.511	11.140.924.996
Thu kinh phí quản lý cấp trên, đài thọ	1.118.806.819	(173.170.272)
Thu phí sử dụng tàu kéo, cho thuê thiết bị	-	10.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	197.703.553	-
Tổng	946.479.354.756	1.042.041.742.512

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng, nạo vét	883.914.944.091	975.753.580.646
Giá vốn sửa chữa phương tiện thủy	5.374.003.768	11.860.000.403
Giá vốn cung cấp vật tư	-	475.917.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	8.000.000
Tổng	889.288.947.859	988.097.498.987

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.536.572.307	5.632.501.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.758.645.406	13.730.505.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.511.523.174
Tổng	18.295.217.713	23.874.529.544

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	27.965.279.541	21.760.029.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	625.076.707	546.399.348
Lãi chậm thanh toán	327.702.388	203.908.162
Chi phí hoạt động tài chính khác	461.175.240	380.385.969
Tổng	29.379.233.876	22.890.722.910

5.21 Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Điều chỉnh tăng theo biên bản kiểm toán	-	1.135.558.890
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	-	2.026.630.951
Thu thanh lý tài sản cố định	39.545.455	-
Thanh lý tài sản, thép vật tư	296.542.000	292.500.000
Thu xử lý công nợ	1.930.682.485	-
Thu cho thuê văn phòng	43.636.364	-
Thu nhập khác	3.408.690	417.291.340
Tổng	2.313.814.994	3.871.981.181

5.22 Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra và Kiểm toán Nhà nước	60.548.742	-
Đ/c giảm chi phí lãi vay đầu tư và chi phí khác theo đối tượng đối chiếu công nợ	-	545.214.841
Hạch toán điều chỉnh theo biên bản đối chiếu công nợ	19.737.070	43.952.208
Kết chuyển lỗ sản xuất kinh doanh của Công ty Công trình Giao thông Miền Trung theo Biên bản xác định vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần	-	1.198.998.541
Chi phí xử lý công nợ	63.075.561	-
Chi phí tiền lương năm 2008, 2009	-	1.914.402.645
Giá trị tài sản thanh lý	105.933.441	135.258.632
Phạt chậm nộp thuế và BHXH	792.879.636	-
Chi phí khác	27.067.225	237.974.416
Tổng	1.069.241.675	4.075.801.283

5.23 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.830.940.889	12.179.014.624
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.265.777.171	-
+ Chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	472.897.535	-
+ Tiền phạt chậm nộp thuế và BHXH	792.879.636	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.758.645.406	13.730.505.100
+ Lãi cổ tức	8.758.645.406	13.730.505.100
Tổng thu nhập chịu thuế	(661.927.346)	(1.551.490.476)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/TH

5.24 Các khoản tiền Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được phép sử dụng

Trong tổng số tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 có số tiền 13.381.360.000 đồng là tiền hỗ trợ về đất theo duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi di dời Công ty Nạo vét Đường thủy 2 trong Dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị trên địa bàn quận Bình Thạnh theo Quyết định số 10722/QĐ-STC-BVG của Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 26/12/2005. Số tiền này được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước thành phố do đại diện chủ sở hữu của Công ty Nạo vét Đường thủy 2 - Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy làm chủ tài khoản. Nếu Công ty Nạo vét Đường thủy 2 có nhu cầu sử dụng nguồn tiền này thì lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Tổng Công ty không trình bày giao dịch và số dư với bên liên quan

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đầu năm đã được điều chỉnh lại theo biên bản kiểm toán Nhà nước. Số liệu chi tiết được thuyết minh tại các phụ lục kèm theo.

Người lập biểu



Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mỹ

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012



Tổng Giám đốc

Lưu Đình Tiến

PHỤ LỤC SỐ I: THUYẾT MINH SỐ CHÈNH LỆCH ĐẦU KỶ ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011		01/01/2011		01/01/2011	
			VND	VND	Số sau điều chỉnh VND	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		794.348.194.115	901.106.680.889	903.927.072.085	(2.820.391.196)		
(100 = 110+120+130+140+150)								
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	537.832.898.968	471.534.760.960	473.732.713.371	(2.197.952.411)		
2. Trả trước cho người bán	132		136.983.889.944	173.779.084.664	173.637.340.160	141.744.504		
5 Các khoản phải thu khác	135		71.796.404.549	65.362.442.243	67.702.139.158	(2.339.696.915)		
IV- Hàng tồn kho	140		175.941.519.945	237.341.259.126	237.628.314.724	(287.055.598)		
1. Hàng tồn kho	141	5.4	175.941.519.945	237.341.259.126	237.628.314.724	(287.055.598)		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.352.135.716	15.468.678.897	15.804.062.084	(335.383.187)		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634.080.574	6.429.578.602	6.767.057.515	(337.478.913)		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	12.206.137.032	5.635.274.666	5.633.178.940	2.095.726		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.518.413.717	202.070.111.654	201.792.329.230	277.782.424		
II Tài sản cố định	220		129.390.893.198	128.925.116.785	128.647.334.361	277.782.424		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	123.990.701.303	117.844.645.587	117.566.863.163	277.782.424		
- Nguyên giá	222		330.950.492.776	305.976.071.141	305.976.071.141	-		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.959.791.473)	(188.131.425.554)	(188.409.207.978)	277.782.424		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.005.866.607.832	1.103.176.792.543	1.105.719.401.315	(2.542.608.772)		

27
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
 NGUYỄN VĂN ĐÌNH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC SỐ 1: THUYẾT MINH SỐ CHIỀNH LỆCH DẦU KỶ ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011		01/01/2011		01/01/2011	
			VND	VND	Số sau điều chỉnh VND	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		872.660.144.995	974.594.762.861	977.661.835.952	(3.067.073.091)		
1- Nợ ngắn hạn	310		792.671.721.355	898.775.070.671	901.842.143.762	(3.067.073.091)		
2. Phải trả người bán	312		389.595.675.827	443.068.342.594	445.350.500.164	(2.282.157.570)		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	12.450.233.762	6.281.584.902	6.280.584.902	1.000.000		
5. Phải trả người lao động	315		3.170.819.522	9.050.822.459	9.194.775.180	(143.952.721)		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.584.888.053	7.194.458.053	7.836.420.853	(641.962.800)		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		133.206.462.837	128.582.029.682	128.057.565.363	524.464.319		
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	133.206.462.837	128.582.029.682	128.057.565.363	524.464.319		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.315.556.064	82.928.556.064	97.657.449.351	(14.728.893.287)		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.312.828.562	12.113.501.628	11.589.037.309	524.464.319		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		13.753.115.267	14.728.893.287	-	14.728.893.287		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.005.866.607.832	1.103.176.792.543	1.105.719.401.315	(2.542.608.772)		

PHỤ LỤC SỐ II: THUYẾT MINH SỐ CHÈNH LỆCH ĐẦU KỶ ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NƯỚC (Tiếp theo)
BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011		Năm 2010		Năm 2010	
			VND	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	VND	Số điều chỉnh	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		946.479.354.756	1.042.041.742.512	1.042.041.742.512	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	946.479.354.756	1.042.041.742.512	1.042.041.742.512	-	-	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	889.288.947.859	988.097.498.987	991.915.159.475	(3.817.660.488)	(3.817.660.488)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.190.406.897	53.944.243.525	50.126.583.037	3.817.660.488	3.817.660.488	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	18.295.217.713	23.874.529.544	23.962.613.544	(88.084.000)	(88.084.000)	
7. Chi phí tài chính	22	5.20	29.379.233.876	22.890.722.910	19.232.251.745	3.658.471.165	3.658.471.165	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.965.279.541	21.760.029.431	18.101.558.266	3.658.471.165	3.658.471.165	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.520.023.164	42.545.215.433	42.851.489.604	(306.274.171)	(306.274.171)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.586.367.570	12.382.834.726	12.005.455.232	377.379.494	377.379.494	
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.313.814.994	3.871.981.181	3.724.896.356	147.084.825	147.084.825	
12. Chi phí khác	32	5.22	1.069.241.675	4.075.801.283	4.075.801.283	-	-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.244.573.319	(203.820.102)	(350.904.927)	147.084.825	147.084.825	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.830.940.889	12.179.014.624	11.654.550.305	524.464.319	524.464.319	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.830.940.889	12.179.014.624	11.654.550.305	524.464.319	524.464.319	

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC SỐ III : THUYẾT MINH SỐ CHÉNH LỆCH ĐÁU KỶ ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MS	Năm 2011 VND	Năm 2010		Số điều chỉnh VND	Năm 2010 Số điều chỉnh VND
		Số sau điều chỉnh VND	Số trước điều chỉnh VND		
2		4	5	6	7
01	6.830.940.889	12.179.014.624	11.654.550.305		524.464.319
02	19.823.857.694	13.906.104.802	14.183.887.226	(277.782.424)	
03	310.369.653	(1.266.156.109)	(1.266.156.109)		
05	(18.474.829.727)	(19.363.006.370)	(19.451.090.370)	88.084.000	
06	27.965.279.541	21.760.029.431	18.101.558.266	3.658.471.165	
08	36.455.618.050	27.215.986.378	23.222.749.318	3.993.237.060	
09	(67.030.358.846)	(24.380.526.874)	(26.913.862.472)	2.533.335.598	
10	61.399.739.181	(101.523.484.268)	(101.810.539.866)	287.055.598	
11	(121.867.377.766)	187.465.242.028	189.890.352.319	(2.425.110.291)	
12	(3.082.905.631)	(2.456.479.207)	(2.456.479.207)		
13	(27.712.630.423)	(26.488.312.150)	(22.829.840.985)	(3.658.471.165)	
14		(117.415.176)	(117.415.176)		
15	194.000.000	5.138.883.000	5.138.883.000		
16	(2.507.570.000)	(2.227.772.800)	(1.585.810.000)	(641.962.800)	
20	(124.151.485.435)	62.626.120.931	62.538.036.931	88.084.000	
21	(20.913.665.797)	(51.606.667.108)	(51.606.667.108)		
22	285.545.455	286.904.762	286.904.762		
23	(1.000.000.000)	(18.450.000.000)	(18.450.000.000)		
25	(21.007.712.500)	(3.082.000.000)	(3.082.000.000)		
26	35.450.000.000				
27	18.295.217.713	21.481.531.855	21.509.615.855	(88.084.000)	
30	11.109.386.871	(51.370.230.491)	(51.282.146.491)	(88.084.000)	
33	256.024.265.003	304.340.924.272	304.340.924.272		
34	(236.085.729.938)	(306.667.225.938)	(306.667.225.938)		
40	19.938.535.065	(2.326.301.666)	(2.326.301.666)		
50	(93.103.563.499)	8.929.588.774	8.929.588.774		
60	158.311.981.906	149.381.938.094	149.381.938.094		
61	13.221.079	455.038	455.038		
70	65.221.639.486	158.311.981.906	158.311.981.906		

I. CHỈ TIÊU:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
 - Lợi nhuận trước thuế
 - Điều chỉnh cho các khoản
 - Khấu hao tài sản cố định
 - Các khoản dự phòng
 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
 - Chi phí lãi vay
 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
 - Tăng, giảm các khoản phải thu
 - Tăng, giảm hàng tồn kho
 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)
 - Tăng, giảm chi phí trả trước
 - Tiền lãi vay đã trả
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
 - Biến chi khác từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
 - Tiền chi trả nợ gốc vay
 - Tiền chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
 - Tiền chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

